

DANH SÁCH HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS NĂM HỌC 2018-2019

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
001	NGUYỄN HUỲNH NGỌC ÁI	01/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
002	BÙI THÚY AN	07/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
003	ĐỖ NGUYỄN HÒA AN	19/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
004	LÊ THỊ HOÀI AN	28/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
005	LÊ TRIỀU AN	31/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
006	NGUYỄN ĐỖ HOÀI AN	15/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
007	NGUYỄN HOÀNG AN	19/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
008	TRẦN TUẤN AN	24/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoa	2019	Giỏi	Chính quy
009	LÂM ĐỖ HOÀI ÂN	20/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
010	PHẠM ĐÌNH THIÊN ÂN	20/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
011	TỪ NGỌC ÂN	03/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoa	2019	Giỏi	Chính quy
012	BÙI VÕ HOÀNG ANH	20/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
013	HÀ TUẤN ANH	24/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
014	HOÀNG TUẤN ANH	04/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
015	LÊ PHẠM QUỲNH ANH	12/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
016	LÊ THỊ LAN ANH	28/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
017	LÊ TRỌNG QUỐC ANH	12/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
018	NGUYỄN ĐỨC ANH	16/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
019	NGUYỄN ĐỨC ANH	20/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
020	NGUYỄN HOÀNG ANH	13/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
021	NGUYỄN LAN ANH	17/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
022	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	07/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
023	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	20/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
024	NGUYỄN NGỌC Tú ANH	12/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
025	NGUYỄN TRỊNH HOÀNG ANH	24/12/2004	Nam	Lâm Đồng	Kinh	2019	Khá	Chính quy
026	NGUYỄN TUẤN ANH	06/11/2004	Nam	Cà Mau	Kinh	2019	Khá	Chính quy
027	NHÂM LAN ANH	08/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
028	PHẠM ĐỖ DUY ANH	13/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
029	PHẠM LÊ QUỲNH ANH	15/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
030	PHẠM MINH ANH	18/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
031	PHẠM PHƯƠNG HOÀNG ANH	04/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
032	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	06/09/2004	Nữ	Nam Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
033	PHƯƠNG NGỌC ANH	20/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
034	TẮT VƯƠNG LAM ANH	15/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoa	2019	Giỏi	Chính quy
035	TRẦN ĐỨC ANH	03/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
036	TRẦN LƯU THẾ ANH	11/08/2004	Nam	Kiên Giang	Kinh	2019	Khá	Chính quy
037	TRẦN THỊ MINH ANH	15/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
038	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	06/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
039	TRẦN TUẤN ANH	17/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
040	TRỊNH NGUYỄN QUỲNH ANH	20/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
041	VŨ NGUYỄN QUỲNH ANH	22/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
042	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	29/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
043	PHAN NGỌC LAN BÁCH	01/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
044	ĐẶNG CÔNG GIA BẢO	19/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
045	ĐÀO QUỐC GIA BẢO	05/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
046	ĐỖ HOÀNG GIA BẢO	31/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
047	ĐỖ THIÊN BẢO	02/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
048	LÊ QUỐC BẢO	10/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
049	NGUYỄN ĐOÀN THIÊN BẢO	22/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
050	NGUYỄN GIA BẢO	23/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
051	NGUYỄN GIA BẢO	13/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
052	NGUYỄN GIA BẢO	25/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
053	NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	06/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
054	PHẠM GIA BẢO	01/05/2004	Nam	Quảng Nam	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
055	PHẠM THIÊN BẢO	11/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
056	TRẦN GIA BẢO	28/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
057	TRẦN LÊ DUY BẢO	26/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
058	TRẦN NGUYỄN QUỐC BẢO	04/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
059	TRẦN THIÊN BẢO	06/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
060	NGUYỄN KHẮC BIỀN	08/06/2004	Nam	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
061	LÊ VIỆT BÌNH	09/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
062	NGUYỄN LẠI THÁI BÌNH	11/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
063	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	09/09/2003	Nam	Hà Nội	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
064	BÙI NGỌC BẢO CHÂU	30/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
065	ĐẶNG KIM NGỌC CHÂU	08/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
066	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	01/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
067	QUẦN NGỌC BẢO CHÂU	23/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI	24/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
069	VÕ TRẦN CHÍ	15/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
070	VÕ NGUYỄN NGUYỄN CHUÔNG	30/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
071	HUỲNH THẾ CÔNG	15/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
072	NGUYỄN ĐẮC CÔNG	13/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
073	DƯƠNG THỊ HỒNG CÚC	01/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
074	TRỊNH NGUYỄN MINH CƯỜNG	21/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
075	ĐÀO NGỌC LINH ĐAN	28/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
076	VÕ NGUYỄN TIÊU ĐAN	13/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
077	ĐẶNG NGỌC KHÁNH ĐĂNG	25/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
078	NGUYỄN NHẬT ĐĂNG	28/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
079	LÊ CÔNG ĐẠT	07/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
080	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	27/04/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
081	PHẠM TIẾN ĐẠT	24/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
082	PHẠM XUÂN ĐẠT	12/01/2004	Nam	Huế	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
083	TRẦN TUẤN ĐẠT	26/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
084	VÕ HOÀNG TUẤN ĐẠT	15/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
085	NGUYỄN DƯƠNG NGỌC DIỆP	06/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
086	BÙI NGUYỄN ĐỨC	21/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
087	ĐẶNG MINH ĐỨC	18/02/2004	Nam	Quảng Ngãi	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
088	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	01/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
089	NGUYỄN VŨ THIÊN ĐỨC	03/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
090	TRẦN MINH ĐỨC	25/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
091	HOÀNG MAI KHÁNH DUNG	26/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
092	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG DUNG	24/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
093	NGUYỄN TÔ PHƯƠNG DUNG	13/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
094	LÊ NGUYỄN MẠNH DỪNG	25/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
095	BÙI THỊ THÙY DƯƠNG	14/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
096	LÊ VŨ THÙY DƯƠNG	18/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
097	TRẦN THÙY DƯƠNG	28/05/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
098	NGUYỄN ĐỨC DUY	28/12/2003	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
099	NGUYỄN HOÀNG DUY	06/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
100	PHẠM ĐẮC ANH DUY	15/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
101	TẠ NGUYỄN ANH DUY	26/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
102	TRƯƠNG ĐÀO ANH DUY	09/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
103	BÙI HƯƠNG GIANG	28/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
104	ĐỖ QUỲNH GIANG	09/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
105	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG	12/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
106	HỒ NGỌC HÀ	18/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
107	HOÀNG NGỌC HÀ	07/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
108	LƯU HOÀNG HẢI	26/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
109	LƯU MINH HẢI	28/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
110	NGÔ MINH HẢI	11/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
111	TRỊNH XUÂN THANH HẢI	28/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
112	ĐINH GIA HÂN	26/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
113	LÊ HOÀNG NGỌC HÂN	27/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
114	NGUYỄN GIA HÂN	31/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
115	NGUYỄN GIA HÂN	04/07/2004	Nữ	Bình Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
116	NGUYỄN NGỌC HÂN	15/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
117	NGUYỄN NGỌC HÂN	23/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
118	NGUYỄN TRỊNH GIA HÂN	11/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
119	TRẦN NHÂN BẢO HÂN	24/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
120	NGUYỄN ĐỖ THANH HẰNG	02/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
121	NGUYỄN THỊ HẰNG	20/12/2004	Nữ	Thanh Hóa	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
122	NGUYỄN THỊ NGỌC HẰNG	13/07/2004	Nữ	Nghệ An	Kinh	2019	Khá	Chính quy
123	NGUYỄN THỊ KIM HẠNH	24/05/2004	Nữ	Bình Phước	Kinh	2019	Khá	Chính quy
124	PHẠM THỊ HẠNH	02/06/2004	Nữ	Hà Nam	Kinh	2019	Khá	Chính quy
125	TRẦN THUY MINH HẠNH	16/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
126	LÊ THỊ HẢO	15/09/2004	Nữ	Thanh Hóa	Kinh	2019	Khá	Chính quy
127	BẠCH THỊ THÚY HIỀN	24/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
128	ĐÀO TRUNG HIẾU	11/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
129	HOÀNG ĐỨC HIẾU	16/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
130	LÊ VŨ TRUNG HIẾU	14/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
131	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	15/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
132	NGUYỄN TRẦN TRUNG HIẾU	24/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
133	NGUYỄN TRUNG HIẾU	23/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
134	TRẦN TRỊNH HIẾU	05/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
135	TRẦN TRỌNG HIẾU	07/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
136	TRẦN TRUNG HIẾU	01/12/2004	Nam	Hà Nội	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
137	NGUYỄN THỊ HOA	06/12/2004	Nữ	Ninh Bình	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
138	NGUYỄN ANH HÒA	05/01/2004	Nam	Đồng Nai	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
139	NGUYỄN THUẬN HOÀI	23/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
140	NGUYỄN DUY HOÀNG	19/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
141	NGUYỄN HUY HOÀNG	06/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
142	NGUYỄN MINH HOÀNG	06/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
143	PHẠM ANH HOÀNG	09/10/2004	Nam	Thái Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
144	VŨ DUY HOÀNG	25/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
145	VŨ VĂN HOÀNG	16/08/2004	Nam	Nam Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
146	NGUYỄN HOÀNG THANH HỒNG	25/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
147	PHẠM BÁ HỒNG	26/11/2003	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
148	HÀ PHI HÙNG	23/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
149	KIỀU QUÍ HÙNG	02/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
150	NGUYỄN MẠNH HÙNG	01/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
151	PHẠM TUẤN HÙNG	19/11/2004	Nam	Nam Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
152	DƯƠNG MINH HÙNG	24/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
153	HOÀNG PHÙNG HÙNG	01/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
154	NGUYỄN VIỆT HÙNG	11/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
155	NGUYỄN ĐẶNG HUỲNH HƯƠNG	17/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
156	NGUYỄN KIM LAM HƯƠNG	19/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
157	PHẠM NGỌC QUỲNH HƯƠNG	18/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
158	CHÂU NHỰT HUY	06/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
159	ĐINH QUỐC HUY	11/05/2004	Nam	Thanh Hóa	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
160	HOÀNG MINH HUY	11/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
161	LƯU THANH HUY	17/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
162	NGUYỄN QUỐC HUY	01/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
163	NGUYỄN QUỐC HUY	07/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
164	PHẠM TRẦN ĐỨC HUY	28/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
165	TRẦN ĐÌNH QUANG HUY	08/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
166	TRẦN HOÀNG GIA HUY	26/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
167	TRẦN HÙNG NHẬT HUY	23/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
168	TRẦN QUỐC HUY	26/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
169	TRỊNH GIA HUY	16/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
170	VŨ MINH HUY	13/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
171	NGUYỄN TRẦN NGỌC HUYỀN	04/06/2004	Nữ	Bình Dương	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
172	NGUYỄN LÊ ĐÔNG KHA	03/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
173	NGUYỄN QUỐC KHẢI	18/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
174	CHU PHÚ KHANG	05/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
175	HOÀNG QUỐC KHÁNH	02/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
176	NGUYỄN HỒNG KHÁNH	29/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
177	VĂN ĐỨC KHÁNH	06/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
178	VÕ HỒNG KHÁNH	25/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
179	BÙI QUANG KHIÊM	01/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
180	ĐÀO ANH KHOA	30/06/2004	Nam	Bình Thuận	Kinh	2019	Khá	Chính quy
181	HUỖNH LÂM ANH KHOA	13/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
182	NGUYỄN ĐẮC ĐĂNG KHOA	08/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
183	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	26/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
184	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	17/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
185	PHẠM ĐĂNG KHOA	11/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
186	VŨ ĐĂNG KHOA	13/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
187	NGUYỄN ANH KHÔI	26/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
188	NGUYỄN TRẦN HỮU KHÔI	01/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
189	VÕ PHI ANH KHÔI	16/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
190	NGUYỄN MINH KIẾT	14/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
191	NGUYỄN THÁI ANH KIẾT	09/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
192	NGUYỄN TUẤN KIẾT	16/02/2004	Nam	Kiên Giang	Kinh	2019	Khá	Chính quy
193	PHẠM TUẤN KIẾT	05/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
194	TRẦN GIA KIẾT	03/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
195	TRẦN TRỊNH TUẤN KIẾT	19/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
196	TRƯƠNG THỊ KIỀU	20/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
197	LIÊU HỒ NHÃ LAM	11/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
198	VŨ NGỌC HẢI LAM	26/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
199	NGUYỄN THẾ LÂM	21/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
200	NGUYỄN TÙNG LÂM	13/08/2003	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
201	PHAN DUY LÂM	27/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
202	NGUYỄN GIA LÂN	19/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
203	NGUYỄN THỊ LÂN	09/05/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
204	HOÀNG NHẬT LINH	24/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
205	LÊ THÁI THÙY LINH	06/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
206	NGUYỄN NGỌC THÙY LINH	25/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
207	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	09/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
208	NGUYỄN THANH ÁI LINH	04/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
209	NGUYỄN THANH KHÁNH LINH	25/06/2004	Nữ	Đà Nẵng	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
210	NGUYỄN VÕ THỤY TRÚC LINH	13/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
211	PHẠM NGỌC KHÁNH LINH	31/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
212	PHẠM THỊ LINH	09/10/2004	Nữ	Thái Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
213	TRẦN BẢO LINH	13/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
214	VŨ GIA LINH	26/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
215	NGUYỄN LIÊN NGỌC LOAN	26/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
216	TRẦN NGUYỄN NHƯ LOAN	14/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
217	NGUYỄN HÙNG THIÊN LỘC	01/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
218	NGUYỄN TẤN LỘC	17/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
219	PHẠM NGỌC LONG	01/09/2004	Nam	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Khá	Chính quy
220	NGUYỄN THỊ LỰA	07/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
221	ĐÀO KHÁNH LY	28/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
222	ĐỖ THỊ KHÁNH LY	26/03/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Khá	Chính quy
223	ĐOÀN THỊ TRÚC LY	10/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
224	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH LY	27/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
225	PHÙNG THỊ THẢO LY	05/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
226	TRẦN KHÁNH LY	04/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
227	TRƯƠNG TẤN LY	23/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
228	LÊ NGUYỄN NGỌC MAI	03/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
229	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	14/02/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Khá	Chính quy
230	TRẦN HẠNH NHƯ MAI	26/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
231	BÙI NHẬT MINH	13/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
232	BÙI QUANG MINH	28/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
233	ĐOÀN TRƯƠNG HỒNG MINH	30/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
234	NGUYỄN BẢO MINH	07/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
235	NGUYỄN ĐỨC MINH	17/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
236	NGUYỄN HOÀNG ANH MINH	01/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
237	NGUYỄN LẠI CÔNG MINH	11/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
238	NGUYỄN NGỌC MINH	28/03/2004	Nam	Thái Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
239	PHẠM GIA MINH	09/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
240	THÁI GIA MINH	29/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
241	TRẦN QUANG MINH	14/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
242	BÙI TRÀ MY	03/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
243	HỒ NGỌC THÙY MY	15/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
244	NGUYỄN NGỌC TUYẾT MY	13/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
245	NGUYỄN QUỲNH TRÚC MY	14/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
246	NGUYỄN TRÀ MY	05/01/2004	Nữ	Hà Nam	Kinh	2019	Khá	Chính quy
247	NGUYỄN TRÀ MY	21/05/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
248	TRẦN NGUYỄN THẢO MY	25/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
249	VŨ BẠCH UYÊN MY	14/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
250	BÙI ĐỨC NGỌC MỸ	07/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
251	ĐINH TRỌNG NAM	22/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
252	ĐUỜNG THỊ THÚY NGÀ	19/10/2004	Nữ	Thanh Hóa	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
253	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NGA	20/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
254	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG NGÂN	13/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
255	LÊ THU NGÂN	17/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
256	NGUYỄN HOÀNG ÁNH NGÂN	07/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
257	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	07/07/2004	Nữ	Thái Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
258	ĐOÀN PHƯƠNG NGHI	05/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
259	LIÊU GIA NGHI	08/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
260	NGUYỄN LÊ BẢO NGHI	12/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
261	NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	09/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
262	ĐẶNG VĂN NGHĨA	02/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
263	BÙI VĂN THIỆN NGHIỆP	01/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
264	BÙI DƯƠNG HỒNG NGỌC	30/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
265	BÙI HÀ BẢO NGỌC	08/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
266	ĐẶNG PHAN KIM NGỌC	16/07/2004	Nữ	Hà Tây	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
267	DƯƠNG BẢO NGỌC	01/01/2004	Nữ	Bình Dương	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
268	HOÀNG PHƯƠNG BẢO NGỌC	06/09/2004	Nữ	Huế	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
269	NGUYỄN HỒNG NGỌC	29/03/2004	Nữ	Ninh Bình	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
270	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	01/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
271	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	04/06/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
272	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	13/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
273	PHẠM THỊ KIM NGỌC	13/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
274	TRẦN THỊ LÝ NGỌC	02/01/2004	Nữ	Nam Định	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
275	BÙI CAO HẢI NGUYỄN	08/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
276	LÊ ĐÌNH NGUYỄN	10/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
277	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	23/08/2004	Nữ	Cà Mau	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
278	VÕ GIA NGUYỄN	15/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
279	NGUYỄN QUANG NHÃ	06/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
280	NGUYỄN HUỲNH THY NHÂN	03/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
281	NGUYỄN THÀNH NHÂN	16/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
282	NGUYỄN THIỆN NHÂN	28/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
283	PHẠM HOÀI NHÂN	22/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
284	BÙI QUANG NHẬT	20/03/2004	Nam	Quảng Ngãi	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
285	LÊ MINH NHẬT	23/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
286	NGUYỄN TRUNG NHẬT	29/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
287	BẠCH LÊ PHƯƠNG NHI	08/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
288	HUỖNH TRIỆU UYÊN NHI	10/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
289	NGUYỄN LÂM THẢO NHI	14/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
290	NGUYỄN LÊ UYÊN NHI	26/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
291	NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	11/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
292	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	21/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
293	NGUYỄN XUÂN NHI	16/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
294	TRÀ NGUYỄN YẾN NHI	22/07/2004	Nữ	Quảng Nam	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
295	TRẦN HỒNG NHI	18/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
296	TRẦN YẾN NHI	29/10/2004	Nữ	Quảng Ngãi	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
297	NGUYỄN KHẮC NHON	21/01/2004	Nam	Hậu Giang	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
298	HOÀNG TỐ NHƯ'	21/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
299	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ'	05/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
300	NGUYỄN QUỲNH NHƯ'	03/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
301	NGUYỄN VŨ UYÊN NHƯ'	21/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
302	TRẦN KHÁNH NHƯ'	04/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
303	TRẦN QUỲNH NHƯ'	01/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
304	TRỊNH NGỌC NHƯ	11/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
305	ĐÀO THỊ HỒNG NHUNG	25/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
306	HOÀNG MINH NHỰT	26/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
307	NGUYỄN THỊ XUÂN NUỜNG	07/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
308	ĐÀO THỊ KIM OANH	11/06/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Khá	Chính quy
309	ĐỖ THỊ OANH	21/05/2004	Nữ	Thanh Hóa	Kinh	2019	Khá	Chính quy
310	BÙI GIA PHÁT	20/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
311	LÊ TIẾN PHÁT	07/04/2004	Nam	Thanh Hóa	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
312	PHẠM CAO THIÊN PHÁT	08/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
313	TRẦN HƯNG PHÁT	09/12/2004	Nam	Nam Định	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
314	VŨ HUỲNH PHONG	29/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
315	HOÀNG THIÊN PHÚ	10/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
316	LÊ TRẦN KIM PHÚC	05/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
317	NGUYỄN GIA PHÚC	13/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
318	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	12/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
319	NGUYỄN QUÝ ĐẠI PHÚC	13/10/2003	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
320	NGUYỄN TIẾN PHÚC	01/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
321	PHẠM LÊ HOÀNG ÂN PHÚC	01/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
322	PHAN HOÀNG PHÚC	03/07/2003	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
323	LƯU HỮU PHƯỚC	26/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
324	PHAN VĂN PHƯỚC	14/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
325	AN THỊ HÀ PHƯƠNG	03/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
326	ĐINH THỊ TRÚC PHƯƠNG	27/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
327	HUỲNH THỊ THU PHƯƠNG	15/03/2004	Nữ	Kiên Giang	Kinh	2019	Khá	Chính quy
328	NGÔ HOÀNG HUỲNH PHƯƠNG	28/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
329	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	24/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
330	NGUYỄN HOÀNG NAM PHƯƠNG	07/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
331	NGUYỄN HỒNG NHÃ PHƯƠNG	24/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
332	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	12/12/2004	Nữ	Thái Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
333	NGUYỄN THỊ NAM PHƯƠNG	30/07/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
334	NGUYỄN TRẦN LAN PHƯƠNG	29/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
335	QUẦN THỊ THU PHƯƠNG	01/03/2004	Nữ	Đắk Nông	Kinh	2019	Khá	Chính quy
336	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	18/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
337	ĐỖ THỊ MỸ PHƯƠNG	12/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
338	VÕ ĐOÀN GIA PHƯỢNG	27/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
339	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	30/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
340	NGUYỄN HOÀNG THIÊN QUÂN	03/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
341	PHẠM ĐỖ MINH QUÂN	16/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
342	VŨ HOÀNG QUÂN	21/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
343	LÊ HÀ QUANG	18/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
344	NGUYỄN MINH QUANG	03/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
345	NGUYỄN THỊ MINH QUẾ	16/06/2004	Nữ	Thanh Hóa	Kinh	2019	Khá	Chính quy
346	NGUYỄN ANH QUỐC	06/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
347	TRỊNH NGUYỄN PHÚ QUỐC	21/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
348	HUỲNH HOÀNG QUÝ	07/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
349	NGUYỄN THÀNH QUÝ	21/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
350	TRẦN MINH QUÝ	09/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
351	ĐOÀN NGỌC NHƯ QUỲNH	12/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
352	LÂM NGỌC DIỄM QUỲNH	05/10/2004	Nữ	Đắk Lắk	Kinh	2019	Khá	Chính quy
353	LÊ HOÀNG PHƯƠNG QUỲNH	19/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
354	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	23/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
355	PHẠM HƯƠNG TRÚC QUỲNH	30/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
356	PHẠM NGỌC TRÚC QUỲNH	21/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
357	NGUYỄN TRẦN HOÀNG SA	26/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
358	NGUYỄN TẤN SANG	15/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
359	PHÙNG THANH SANG	25/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
360	LÊ THỊ SAO	09/02/2004	Nữ	Hưng Yên	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
361	ĐINH HOÀNG SƠN	12/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Mường	2019	Giỏi	Chính quy
362	NGUYỄN HÀ SƠN	06/01/2004	Nam	Hòa Bình	Kinh	2019	Khá	Chính quy
363	VŨ LÊ TRƯỜNG SƠN	21/09/2004	Nam	Đồng Nai	Kinh	2019	Khá	Chính quy
364	ĐÀO XUÂN TÀI	11/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
365	DƯƠNG PHƯỚC TÀI	05/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
366	NGÔ ĐẠI TÀI	18/03/2004	Nam	Nam Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
367	ĐẶNG MINH TÂM	27/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
368	NGUYỄN ĐẶNG MINH TÂM	29/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
369	NGUYỄN ĐÌNH TÂM	17/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
370	PHẠM HỒ KHÁNH TÂM	16/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
371	BÙI NHẬT TÂN	04/01/2004	Nam	Hải Dương	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
372	ĐẶNG MINH TÂN	01/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
373	DƯƠNG DUY TÂN	06/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
374	LƯƠNG VŨ ĐỨC TÂN	06/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
375	TRẦN DUY TÂN	27/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
376	NGUYỄN HOÀNG THÁI	04/08/2004	Nam	Đắk Lắk	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
377	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	28/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
378	HÀ TRỌNG THANH	05/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
379	LÊ LOAN THANH	24/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
380	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	06/06/2004	Nữ	Hà Nội	Kinh	2019	Khá	Chính quy
381	VŨ THỊ CẨM THANH	04/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
382	ĐỖ PHÚ THÀNH	30/05/2004	Nam	Đà Nẵng	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
383	NGUYỄN VĂN ĐỨC THÀNH	19/07/2004	Nam	Ninh Bình	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
384	HOÀNG THANH THẢO	30/11/2003	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
385	NGUYỄN HOÀNG MAI THẢO	10/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
386	NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	17/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
387	NGUYỄN THANH THẢO	13/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
388	NGUYỄN THỊ THIÊN THẢO	29/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
389	TRƯƠNG ĐẶNG VI THẢO	13/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
390	VŨ THANH THẢO	27/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
391	HUỖNH TRẦN NHẬT THI	07/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
392	NGUYỄN THỊ NGỌC THI	08/11/2004	Nữ	Quảng Nam	Kinh	2019	Khá	Chính quy
393	NGUYỄN CHÍ THIỆN	21/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
394	DƯ' HỒNG THỊNH	18/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
395	NGUYỄN CHÍ THỊNH	20/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
396	NGUYỄN MẠNH THỊNH	24/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
397	ÔNG DUY THỊNH	16/11/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
398	LÊ MINH THU	19/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
399	BÙI NGUYỄN ANH THU'	08/09/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Khá	Chính quy
400	DƯƠNG PHÙNG MINH THU'	14/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
401	HÀ NGUYỄN MINH THU'	25/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
402	HOÀNG THỊ MINH THU'	30/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
403	HOÀNG VŨ ANH THU'	09/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
404	NGUYỄN ANH THU'	25/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
405	NGUYỄN NGỌC MINH THU'	26/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
406	NGUYỄN THỊ ANH THU'	02/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
407	NGUYỄN THỊ ANH THU'	29/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
408	PHẠM HỒNG THANH THU'	01/12/2004	Nữ	Bình Thuận	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
409	PHẠM VŨ ANH THU'	02/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
410	TRẦN MINH THU'	24/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
411	TRỊNH MINH THU'	10/02/2004	Nữ	Bến Tre	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
412	VÕ ĐỖ MINH THU'	03/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
413	VÕ NGUYỄN MINH THU'	03/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
414	ĐÌNH KHẮC BÁ THUẬN	31/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
415	NGUYỄN VŨ ĐÌNH THUẬN	07/11/2004	Nam	Đồng Nai	Kinh	2019	Khá	Chính quy
416	PHAN THƯỢNG THUẬN	26/03/2004	Nam	Quảng Nam	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
417	CAO DUY THỨC	04/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
418	NGUYỄN NGỌC THIÊN THƯƠNG	01/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
419	VÕ THỊ HÀ THƯƠNG	03/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
420	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	22/06/2004	Nam	Thái Bình	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
421	PHẠM THANH THÚY	22/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
422	NGUYỄN NGỌC THÙY	02/06/2004	Nữ	Phú Thọ	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
423	HUỲNH LÊ NHƯ THỦY	05/08/2004	Nữ	Quảng Nam	Kinh	2019	Khá	Chính quy
424	ĐẶNG NGUYỄN ANH THY	29/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
425	TRƯƠNG NGUYỄN XUÂN THY	07/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
426	NGUYỄN NGỌC CẨM TIÊN	02/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
427	DƯƠNG TRUNG TÍN	18/03/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
428	NGUYỄN HOÀNG TRUNG TÍN	29/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
429	NGUYỄN TRỌNG TÍN	12/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
430	VÕ TRUNG TÍN	06/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
431	TRẦN ĐÌNH TOÁN	11/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
432	NGUYỄN THÁI TOÀN	02/07/2004	Nam	Cần Thơ	Kinh	2019	Khá	Chính quy
433	NGUYỄN THIÊN TOÀN	27/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
434	TRƯƠNG NGỌC TOÀN	03/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
435	NGUYỄN NGỌC TRÂM	05/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
436	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	17/04/2004	Nữ	Long An	Kinh	2019	Khá	Chính quy
437	TRẦN BÍCH TRÂM	14/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
438	VŨ NGUYỄN NHẢ TRÂN	01/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
439	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG TRANG	14/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
440	NGUYỄN NGỌC THÙY TRANG	13/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
441	PHẠM KIỀU TRANG	23/02/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Khá	Chính quy
442	PHẠM VŨ ĐOAN TRANG	27/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
443	PHAN THÙY TRANG	08/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
444	TRẦN THỊ THÙY TRANG	26/03/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
445	LÊ QUỐC TRÍ	15/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
446	VÕ MINH CÔNG TRÍ	26/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
447	MAI KHẮC TRIỆU	23/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
448	ĐIỀN THỊ MAI TRINH	30/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
449	NGUYỄN ĐÀO TUYẾT TRINH	02/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
450	NGUYỄN THỊ THU TRINH	08/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
451	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	29/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
452	ĐẶNG NGỌC TRỌNG	11/10/2004	Nam	Bình Phước	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
453	LÊ TRẦN THANH TRÚC	21/01/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
454	NGUYỄN THANH TRÚC	04/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
455	PHẠM THỊ THANH TRÚC	01/12/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
456	NGUYỄN HỒ MINH TRUNG	18/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
457	NGUYỄN THÀNH TRUNG	15/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
458	PHẠM PHÚ TRUNG	21/07/2004	Nam	Hải Phòng	Kinh	2019	Khá	Chính quy
459	PHẠM QUỐC TRUNG	09/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
460	LÊ NGUYỄN HỮU TRƯỜNG	25/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
461	NGUYỄN HUY TRƯỜNG	12/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
462	NGUYỄN NGỌC LÂM TRƯỜNG	26/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
463	NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	14/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
464	PHẠM NHẬT TRƯỜNG	14/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
465	NGÔ ANH TÚ	29/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
466	NGUYỄN ANH TÚ	20/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
467	TRẦN ĐÀO HOÀNG TÚ	03/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
468	VŨ NGỌC MINH TÚ	29/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
469	HOÀNG ANH TUẤN	07/09/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
470	HUỲNH VÕ ANH TUẤN	03/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
471	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	16/08/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
472	NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN	24/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
473	VŨ MINH TUẤN	13/01/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
474	TRẦN QUỐC TÂN TUỐC	15/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
475	NGUYỄN NGỌC THU UYÊN	12/01/2004	Nữ	Lâm Đồng	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
476	NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	05/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
477	NGUYỄN TRẦN NHÃ UYÊN	01/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
478	MAI THỊ THÙY VÂN	01/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
479	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VÂN	18/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
480	NGUYỄN NGỌC TUỜNG VI	17/06/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
481	NGUYỄN NGỌC TUỜNG VI	23/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
482	NGUYỄN YẾN VI	14/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
483	LÊ HÙNG VĨ	16/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
484	ĐÀO QUỐC VIỆT	24/12/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
485	PHẠM ĐĂNG VIỆT	24/12/2004	Nam	Thanh Hóa	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
486	PHAN QUỐC VIỆT	12/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
487	CAO CHÍ VINH	24/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
488	NGUYỄN QUANG VINH	14/05/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
489	NGUYỄN QUANG VINH	10/04/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
490	NGUYỄN THẾ VINH	28/10/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
491	PHẠM CÔNG TUẤN VŨ	09/02/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
492	TRẦN QUANG VŨ	24/09/2004	Nam	Vĩnh Long	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
493	TRƯƠNG MINH VỤ	19/06/2004	Nam	Ninh Thuận	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
494	PHẠM THÁI HÙNG VƯƠNG	09/06/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
495	TRẦN THIỆN VƯƠNG	06/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
496	ĐÀO PHƯƠNG VY	04/09/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
497	ĐỖ HOÀNG NHẬT VY	01/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
498	ĐỖ THỊ LAN VY	04/10/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
499	HOÀNG NHẬT VY	14/07/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
500	HUỲNH VÕ PHƯƠNG VY	06/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
501	LÊ THỊ THẢO VY	11/08/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
502	NGUYỄN THẢO VY	25/03/2004	Nữ	Nghệ An	Kinh	2019	Khá	Chính quy
503	NGUYỄN THẢO VY	08/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
504	NGUYỄN THỊ BÍCH VY	20/01/2004	Nữ	Đồng Nai	Kinh	2019	Khá	Chính quy
505	PHẠM TƯỜNG VY	15/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
506	TRẦN THỊ THANH VY	01/04/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
507	TRẦN TƯỜNG VỸ	07/07/2004	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
508	HUỲNH NHƯ Ý	07/11/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Khá	Chính quy
509	LƯƠNG ĐÀO NHƯ Ý	17/05/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
510	NGUYỄN THIÊN Ý	27/06/2004	Nam	Bình Định	Kinh	2019	Khá	Chính quy
511	TRẦN NGUYỄN THIÊN Ý	13/12/2004	Nữ	Lâm Đồng	Kinh	2019	Khá	Chính quy
512	HUỲNH THỤY HỒNG YẾN	26/01/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Trung Bình	Chính quy
513	PHẠM THỊ HẢI YẾN	15/05/2004	Nữ	Vĩnh Phúc	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy
514	PHÙNG HẢI YẾN	12/02/2004	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	2019	Giỏi	Chính quy

Tổng cộng danh sách có: 514 học sinh

Gò Vấp, ngày 30 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Gò Vấp, ngày 10 tháng 01 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Trương Thị Đẹp

Nguyễn Thanh Thủy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Dân tộc	Năm TN	XL Tốt nghiệp	Hình thức đào tạo
-----	-----------	-----------	-----------	----------	---------	--------	---------------	-------------------